

Số: /QĐ-UBND

An Trường, ngày tháng năm 2026

QUYẾT ĐỊNH

**Về việc ban hành áp dụng các tài liệu thuộc Hệ thống quản lý
chất lượng theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 năm 2026**

CHỦ TỊCH ỦY BAN NHÂN DÂN XÃ AN TRƯỜNG

*Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 16 tháng 6 năm 2025;
Căn cứ Quyết định số 19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng
Chính Phủ về việc về việc áp dụng hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn
TCVN ISO 9001:2008 vào hoạt động của các cơ quan hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Thông tư số 26/2014/TT-BKHCN ngày 10 tháng 10 năm 2014 của
Bộ Khoa học và Công nghệ về việc Quy định chi tiết thi hành Quyết định số
19/2014/QĐ-TTg ngày 05/3/2014 của Thủ tướng Chính phủ về việc áp dụng hệ
thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN 9001:2008 vào hoạt
động của các cơ quan, tổ chức thuộc hệ thống hành chính nhà nước;*

*Căn cứ Quyết định số 831/QĐ-UBND ngày 06 tháng 5 năm 2026 của Ủy
ban nhân dân xã An Trường về việc kiện toàn Ban chỉ đạo xây dựng, áp dụng
Hệ thống quản lý chất lượng theo tiêu chuẩn quốc gia TCVN ISO 9001:2015 tại
Ủy ban nhân dân xã An Trường;*

*Theo đề nghị của Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội xã An Trường tại Tờ
trình số 150/TTr-VHXXH ngày 26/8/2026:*

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành áp dụng các tài liệu thuộc Hệ thống quản lý theo tiêu chuẩn TCVN ISO 9001:2015 của UBND xã An Trường năm 2026 bao gồm các tài liệu, quy trình như danh mục kèm theo quyết định này.

Điều 2. Các phòng chuyên môn trực thuộc UBND xã có trách nhiệm nghiên cứu và thực hiện áp dụng theo đúng quy định của hệ thống tài liệu này, tiến hành đưa hệ thống văn bản theo Tiêu chuẩn TCVN ISO 9001: 2015 vào áp dụng trong các hoạt động chuyên môn thực tế.

Điều 3. Quyết định này có hiệu lực từ ngày ký.

Điều 4. Chánh Văn phòng HĐND-UBND xã, Trưởng phòng Văn hóa - Xã hội; Thủ trưởng các cơ quan, đơn vị liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Như Điều 4;
- Sở Khoa học và Công nghệ;
- Chủ tịch, các PCT UBND xã;
- Lưu: VT, VHXXH.

CHỦ TỊCH

Vũ Văn Tuyền

Phụ lục
DANH MỤC TÀI LIỆU THUỘC HỆ THỐNG QUẢN LÝ CHẤT LƯỢNG
THEO TIÊU CHUẨN TCVN ISO 9001:2015 NĂM 2026
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2026 của Chủ tịch UBND xã An Trường)

STT	Tên tài liệu	Mã hiệu	Thời gian thực hiện TTHC
PHẦN 1: QUY TRÌNH HỆ THỐNG			
1	Chính sách chất lượng	CSCL	
2	Mục tiêu chất lượng	MTCL	
3	Mô hình Hệ thống quản lý chất lượng	MHHTQL	
4	Hướng dẫn kiểm soát thông tin dạng văn bản	HD.01	
5	Hướng dẫn Quản lý rủi ro và cơ hội (phương pháp định tính)	HD.02	
6	Hướng dẫn đánh giá nội bộ	HD.03	
7	Hướng dẫn kiểm soát sự không phù hợp và hành động khắc phục	HD.04	
PHẦN 2: QUY TRÌNH GIẢI QUYẾT THỦ TỤC HÀNH CHÍNH			
A. TRUNG TÂM PHỤC VỤ HÀNH CHÍNH CÔNG			
1	Quy trình tiếp nhận hồ sơ giải quyết thủ tục hành chính	QT.TTHCC.01	
2	Quy trình trả kết quả giải quyết thủ tục hành chính	QT.TTHCC.02	
B. PHÒNG KINH TẾ			
I	LĨNH VỰC ĐƯỜNG BỘ		
1.	Cấp phép sử dụng tạm thời lòng đường, vỉa hè vào mục đích khác	QT.ĐB.01	01 ngày đối với đám tang, không quá 2,5 ngày làm việc đối với các trường hợp khác kể từ khi tiếp

			nhận hồ sơ
2.	Cấp giấy phép thi công công trình trên đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.02	3,5 ngày
3.	Chấp thuận vị trí, quy mô, kích thước, phương án tổ chức thi công biển quảng cáo, biển thông tin cố định, tuyên truyền chính trị; chấp thuận xây dựng, lắp đặt công trình hạ tầng, công trình hạ tầng kỹ thuật sử dụng chung trong phạm vi bảo vệ kết cấu hạ tầng đường bộ; chấp thuận gia cường công trình đường bộ khi cần thiết để cho phép xe quá khổ giới hạn, xe quá tải trọng, xe bánh xích lưu hành trên đường bộ	QT.ĐB.03	3,5 ngày
4.	Chấp thuận vị trí đầu nối tạm vào đường bộ đang khai thác	QT.ĐB.04	3,5 ngày
5.	Chấp thuận thiết kế nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.ĐB.05	07 ngày làm việc
6.	Cấp giấy phép thi công nút giao đối với đường địa phương đang khai thác	QT.ĐB.06	07 ngày làm việc
II	LĨNH VỰC HÀNG HẢI VÀ ĐƯỜNG THỦY NỘI ĐỊA		
1.	Công bố hoạt động cảng thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.01	2,5 ngày
2.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp phương tiện thay đổi tên, tính năng kỹ thuật	QT.ĐTNĐ.02	01 ngày
3.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện nhưng không thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.03	01 ngày
4.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển quyền sở hữu phương tiện đồng thời thay đổi cơ quan đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.04	01 ngày
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.05	01 ngày
6.	Xóa đăng ký phương tiện	QT.ĐTNĐ.06	02 ngày
7.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện chưa khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.07	01 ngày
8.	Đăng ký phương tiện lần đầu đối với phương tiện đang khai thác trên đường thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.08	02 ngày
9.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chuyển từ cơ quan đăng ký khác sang cơ quan đăng ký phương	QT.ĐTNĐ.09	01 ngày

	tiện thủy nội địa		
10.	Xác nhận trình báo đường thủy nội địa hoặc trình báo đường thủy nội địa bổ sung	QT.ĐTNĐ.10	Không quá 02 (hai) giờ làm việc kể từ khi đã nhận đủ các giấy tờ hợp lệ
11.	Đăng ký lại phương tiện trong trường hợp chủ phương tiện thay đổi trụ sở hoặc nơi đăng ký hộ khẩu thường trú của chủ phương tiện sang đơn vị hành chính cấp tỉnh khác	QT.ĐTNĐ.11	02 ngày
12.	Công bố hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.12	2,5 ngày
13.	Đóng, không cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.13	01 ngày
14.	Đăng ký lại phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.14	1,5 ngày
15.	Công bố mở, cho phép hoạt động tại vùng nước khác không thuộc vùng nước trên tuyến đường thủy nội địa, vùng nước cảng biển hoặc khu vực hàng hải, được đánh dấu, xác định vị trí bằng phao hoặc cờ hiệu có màu sắc dễ quan sát	QT.ĐTNĐ.15	2,5 ngày
16.	Đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước lần đầu	QT.ĐTNĐ.16	1,5 ngày
17.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.17	2,5 ngày
18.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.18	1,5 ngày
19.	Xóa đăng ký phương tiện hoạt động vui chơi, giải trí dưới nước	QT.ĐTNĐ.19	01 ngày
20.	Thỏa thuận thông số kỹ thuật xây dựng bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.20	2,5 ngày
21.	Gia hạn hoạt động cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTNĐ.21	2,5 ngày
22.	Công bố hoạt động bến khách ngang sông, bến thủy nội địa phục vụ thi công công trình chính	QT.ĐTNĐ.22	2,5 ngày

23.	Công bố lại hoạt động bến thủy nội địa	QT.ĐTND.23	2,5 ngày
24.	Công bố đóng cảng, bến thủy nội địa	QT.ĐTND.24	2,5 ngày
25.	Xác nhận việc trình kháng nghị hàng hải	QT.HH.01	03 giờ
III	LĨNH VỰC HOẠT ĐỘNG XÂY DỰNG		
1.	Cấp giấy phép xây dựng sửa chữa, cải tạo đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.01	10 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ
2.	Cấp giấy phép di dời đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.02	10 ngày đối với công trình và 05 ngày đối với nhà ở riêng lẻ.
3.	Gia hạn giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.03	2,5 ngày làm việc
4.	Cấp lại giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Sửa chữa, cải tạo/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.04	2,5 ngày làm việc
5.	Cấp giấy phép xây dựng mới đối với công trình cấp III, cấp IV (Công trình không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ	QT.HĐXD.05	10 ngày đối với công trình và 7,5 ngày đối với nhà ở riêng lẻ
6.	Cấp điều chỉnh giấy phép xây dựng đối với công trình cấp III, cấp IV (công trình Không theo tuyến/Theo tuyến trong đô thị/Tín ngưỡng, tôn giáo/Tượng đài, tranh hoành tráng/Theo giai đoạn cho công trình không theo tuyến/Theo giai đoạn cho	QT.HĐXD.06	10 ngày đối với công trình và 05 ngày đối với nhà

	công trình theo tuyến trong đô thị/Dự án) và nhà ở riêng lẻ		ở riêng lẻ.
7.	Chấp thuận về địa điểm, quy mô xây dựng công trình và thời gian tồn tại của công trình tạm (được xây dựng có thời hạn phục vụ mục đích sử dụng cho việc tổ chức các sự kiện hoặc hoạt động khác trong thời gian quy định)	QT.HĐXD.07	15 ngày
8.	Chấp thuận tiếp tục khai thác, sử dụng công trình tạm (được xây dựng có thời hạn phục vụ mục đích thi công xây dựng công trình chính)	QT.HĐXD.08	20 ngày
9.	Thủ tục thẩm định Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng/ Báo cáo nghiên cứu khả thi đầu tư xây dựng điều chỉnh	QT.HĐXD.09	Không quá 60 ngày đối với dự án quan trọng quốc gia Không quá 25 ngày làm việc đối với dự án nhóm A có công trình cấp I trở lên; không quá 20 ngày làm việc đối với các dự án nhóm A còn lại; Không quá 20 ngày làm việc đối với dự án nhóm B có công trình cấp I trở lên; không quá 16 ngày làm việc đối với

			các dự án nhóm B còn lại; Không quá 15 ngày làm việc đối với dự án nhóm C có công trình cấp I trở lên; không quá 12 ngày làm việc đối với các dự án nhóm C còn lại
IV	NHÀ Ở VÀ CÔNG SỞ		
1.	Công nhận Ban quản trị nhà chung cư	QT.NOvCS.01	3,5 ngày
2.	Đăng ký mua, thuê mua, thuê nhà ở xã hội, vay vốn để hộ gia đình, cá nhân tự xây dựng hoặc cải tạo, sửa chữa nhà ở	QT.NOvCS.01	3,5 ngày
V	QUY HOẠCH ĐÔ THỊ VÀ NÔNG THÔN, KIẾN TRÚC		
1.	Cung cấp thông tin về quy hoạch xây dựng thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.QHĐT&KT.01	7,5 ngày
2.	Thẩm định đồ án, đồ án điều chỉnh quy hoạch chi tiết của dự án đầu tư xây dựng công trình theo hình thức kinh doanh thuộc thẩm quyền phê duyệt của UBND cấp xã	QT.QHĐT&KT.02	7,5 ngày
3.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.03	7,5 ngày
4.	Thẩm định nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.04	7,5 ngày
5.	Thẩm định quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị	QT.QHĐT&KT.05	15 ngày

	và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập		
6.	Phê duyệt nhiệm vụ quy hoạch, nhiệm vụ điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.06	3,5 ngày
7.	Phê duyệt quy hoạch, điều chỉnh quy hoạch đô thị và nông thôn do nhà đầu tư đã được lựa chọn để thực hiện dự án đầu tư tổ chức lập	QT.QHĐT&KT.07	7,5 ngày
8.	Cung cấp thông tin quy hoạch đô thị và nông thôn	QT.QHĐT&KT.08	5 ngày
VI	LĨNH VỰC BẢO HIỂM		
1.	Phê duyệt đối tượng được hỗ trợ phí bảo hiểm nông nghiệp	QT.BHNN.01	
VII	QUẢN LÝ THUẾ, PHÍ, LỆ PHÍ VÀ THU KHÁC CỦA NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC		
1.	Thủ tục khai, nộp phí bảo vệ môi trường đối với khí thải	QT.TPvLP.01	10 ngày
VIII	LĨNH VỰC QUẢN LÝ CÔNG SẢN		
1.	Quyết định xác lập quyền sở hữu toàn dân đối với tài sản không có người thừa kế	QT.QLCS.01	11 ngày đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của Chủ tịch UBND cấp xã 14,5 ngày đối với tài sản thuộc thẩm quyền xác lập của Chủ tịch UBND thành phố
2.	Quyết định miễn, giảm tiền thuê nhà cho tổ chức, cá nhân thuê nhà	QT.QLCS.02	
IX	LĨNH VỰC TÀI CHÍNH ĐẤT ĐAI		

1.	Ghi nợ tiền sử dụng đất của hộ gia đình, cá nhân trong trường hợp được bố trí tái định cư	QT.TCĐ.01	Cùng với thời hạn cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất theo quy định tại Nghị định về cấp giấy chứng nhận
2.	Khấu trừ kinh phí bồi thường, hỗ trợ, tái định cư	QT.TCĐ.02	15 ngày
X	LĨNH VỰC TÀI SẢN KẾT CẤU HẠ TẦNG CHỢ DO NHÀ NƯỚC ĐẦU TƯ, QUẢN LÝ		
1.	Giao tài sản kết cấu hạ tầng chợ do cấp xã quản lý	QT.KCHTC.01	30 ngày
2.	Thu hồi tài sản kết cấu hạ tầng chợ	QT.KCHTC.02	22,5 ngày
XI	LĨNH VỰC THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG CỦA TỔ HỢP TÁC		
1.	Thông báo chấm dứt hoạt động của tổ hợp tác	QT.HTX.01	1,5 ngày
2.	Thông báo thành lập/thay đổi tổ hợp tác	QT.HTX.02	1,5 ngày
3.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.03	1,5 ngày
4.	Thông báo bổ sung, cập nhật thông tin trong hồ sơ đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.04	1,5 ngày
5.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.05	1,5 ngày
6.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.06	1,5 ngày
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.07	1,5 ngày
8.	Dừng thực hiện thủ tục giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.08	1,5 ngày
9.	Chấm dứt hoạt động tổ hợp tác	QT.HTX.09	1,5 ngày
10.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trở lại đối với tổ hợp tác	QT.HTX.10	1,5 ngày
11.	Hiệu đính, cập nhật, bổ sung thông tin đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.11	1,5 ngày

12.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký tổ hợp tác	QT.HTX.12	1,5 ngày
13.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác do bị mất, cháy, rách, nát hoặc bị tiêu hủy	QT.HTX.13	1,5 ngày
14.	Đăng ký thành lập tổ hợp tác; đăng ký tổ hợp tác trong trường hợp đã được thành lập trước ngày Luật Hợp tác xã có hiệu lực thi hành, thuộc đối tượng phải đăng ký theo quy định tại khoản 2 Điều 107 Luật Hợp tác xã 2023	QT.HTX.14	1,5 ngày
15.	Đề nghị thay đổi tên tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã do xâm phạm quyền sở hữu công nghiệp	QT.HTX.15	1,5 ngày
16.	Đề nghị thu hồi Giấy chứng nhận đăng ký tổ hợp tác, Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký chi nhánh, văn phòng đại diện đối với trường hợp nội dung kê khai trong hồ sơ đăng ký thành lập là giả mạo	QT.HTX.16	1,5 ngày
17.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hoạt động của chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.17	1,5 ngày
18.	Thông báo tạm ngừng kinh doanh/ tiếp tục kinh doanh trở lại đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã, chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh	QT.HTX.18	1,5 ngày
19.	Đăng ký thành lập hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; đăng ký chuyển đổi tổ hợp tác thành hợp tác xã; đăng ký khi hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã chia, tách, hợp nhất	QT.HTX.19	1,5 ngày
20.	Đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, thông báo địa điểm kinh doanh	QT.HTX.20	1,5 ngày
21.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Đăng ký thay đổi nội dung đối với trường hợp hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.21	1,5 ngày
22.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, Giấy chứng nhận đăng ký hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, Giấy chứng nhận đăng ký địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.22	1,5 ngày
23.	Chấm dứt hoạt động chi nhánh, văn phòng đại diện, địa điểm kinh doanh của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.23	1,5 ngày

24.	Đăng ký giải thể hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.24	1,5 ngày
25.	Thông báo thay đổi nội dung đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã; Thông báo thay đổi nội dung đăng ký đối với hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã bị tách, nhận sáp nhập	QT.HTX.25	1,5 ngày
26.	Thông báo về việc thành lập doanh nghiệp của hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.26	1,5 ngày
27.	Cấp đổi Giấy chứng nhận đăng ký hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.27	1,5 ngày
28.	Đăng ký nhu cầu hỗ trợ của tổ hợp tác, hợp tác xã, liên hiệp hợp tác xã	QT.HTX.28	1,5 ngày
XII	THÀNH LẬP VÀ HOẠT ĐỘNG DOANH NGHIỆP		
1.	Đăng ký thành lập hộ kinh doanh	QT.TLDN.01	1,5 ngày
2.	Đăng ký thay đổi nội dung đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.02	1,5 ngày
3.	Tạm ngừng kinh doanh, tiếp tục kinh doanh trước thời hạn đã thông báo của hộ kinh doanh	QT.TLDN.03	01 ngày
4.	Chấm dứt hoạt động hộ kinh doanh	QT.TLDN.04	2,5 ngày
5.	Cấp lại Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh, Cấp đổi sang Giấy chứng nhận đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.05	Trường hợp cấp đổi 1,5 ngày Trường hợp cấp lại do mất, cháy, rách nát, bị tiêu hủy: 01 ngày
6.	Đăng ký cập nhật, bổ sung thông tin trong hồ sơ đăng ký hộ kinh doanh, hiệu đính thông tin đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.06	Đăng ký cập nhật bổ sung thông tin: 01 ngày Bổ sung, hiệu đính thông tin đăng ký hkd: 01

			ngày
7.	Dừng thực hiện thủ tục đăng ký hộ kinh doanh	QT.TLDN.07	1,5 ngày
XIII	BẢO VỆ QUYỀN LỢI NGƯỜI TIÊU DÙNG		
1.	Thông báo về việc thực hiện hoạt động bán hàng không tại địa điểm giao dịch thường xuyên	QT.BVQLNTD.01	Không quy định
XIV	CÔNG NGHIỆP ĐỊA PHƯƠNG		
1.	Cấp Giấy chứng nhận sản phẩm công nghiệp nông thôn tiêu biểu cấp xã	QT.CNĐP.01	15 ngày
XV	CHĂN NUÔI		
1.	Hỗ trợ chi phí về vật tư phối giống nhân tạo gia súc gồm tinh đông lạnh, Nitor lỏng, găng tay và dụng cụ dẫn tinh để phối giống cho trâu, bò cái; chi phí về liệu tinh để thực hiện phối giống cho lợn nái, công cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò)	QT.CN.01	10 ngày
2.	Phê duyệt hỗ trợ kinh phí đào tạo, tập huấn để chuyển đổi từ chăn nuôi sang các nghề khác; chi phí cho cá nhân được đào tạo về kỹ thuật phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò); chi phí mua bình chứa Nitor lỏng bảo quản tinh cho người làm dịch vụ phối giống nhân tạo gia súc (trâu, bò) đối với các chính sách sử dụng vốn sự nghiệp nguồn ngân sách nhà nước	QT.CN.02	10 ngày
XVI	LĨNH VỰC KINH TẾ HỢP TÁC VÀ PHÁT TRIỂN NÔNG THÔN		
1.	Hỗ trợ dự án liên kết (cấp xã)	QT.KTHTPTNN.01	09 ngày
2.	Đánh giá phân hạng sản phẩm OCOP	QT.KTHTPTNN.02	7,5 ngày
XVII	LĨNH VỰC KIỂM LÂM		
1.	Quyết định chuyển mục đích sử dụng rừng sang mục đích khác đối với cá nhân	QT.KL.01	12 ngày
2.	Quyết định thu hồi rừng đối với hộ gia đình, cá nhân và cộng đồng dân cư tự nguyện trả lại rừng	QT.KL.02	10 ngày
XVIII	LĨNH VỰC ĐẤT ĐAI; ĐỊA CHẤT VÀ KHOÁNG SẢN		
1.	Hòa giải tranh chấp đất đai	QT.ĐĐ.01	30 ngày
2.	Giao đất, cho thuê đất, chuyển mục đích sử dụng đất	QT.ĐĐ.02	7,5 ngày

	đối với trường hợp giao đất, cho thuê đất không đấu giá quyền sử dụng đất, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; trường hợp giao đất, cho thuê đất thông qua đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư thực hiện dự án có sử dụng đất; giao đất và giao rừng; cho thuê đất và cho thuê rừng, gia hạn sử dụng đất khi hết thời hạn sử dụng đất		
3.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với tổ chức đang sử dụng đất	QT.ĐĐ.03	8,5 – 10 ngày
4.	Đính chính Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu có sai sót	QT.ĐĐ.04	4 ngày
5.	Xác định lại diện tích đất ở của hộ gia đình, cá nhân đã được cấp Giấy chứng nhận trước ngày 01 tháng 7 năm 2004	QT.ĐĐ.05	10 ngày
6.	Tặng cho quyền sử dụng đất cho Nhà nước hoặc cộng đồng dân cư hoặc mở rộng đường giao thông đối với trường hợp thửa đất chưa được cấp Giấy chứng nhận	QT.ĐĐ.06	05 ngày
7.	Sử dụng đất kết hợp đa mục đích, gia hạn phương án sử dụng đất kết hợp đa mục đích.	QT.ĐĐ.07	7,5 ngày
8.	Đăng ký đất đai, tài sản gắn liền với đất, cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, quyền sở hữu tài sản gắn liền với đất lần đầu đối với hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư, người gốc Việt Nam định cư ở nước ngoài	QT.ĐĐ.08	8,5 - 10 ngày
9.	Giao đất ở có thu tiền sử dụng đất không thông qua đấu giá, không đấu thầu lựa chọn nhà đầu tư	QT.ĐĐ.09	17,5 ngày
10.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do thay đổi căn cứ quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất; điều chỉnh thời hạn sử dụng đất của dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.10	2,5 – 7,5 ngày
11.	Điều chỉnh quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất do sai sót về ranh giới, vị trí, diện tích, mục đích sử dụng giữa bản đồ quy hoạch, bản đồ địa chính, quyết định giao đất, cho thuê đất, cho phép chuyển mục đích sử dụng đất và số liệu bản giao đất trên thực địa	QT.ĐĐ.11	13,5 ngày

12.	Chuyển hình thức giao đất, cho thuê đất.	QT.ĐĐ.12	7,5 ngày
13.	Giải quyết tranh chấp đất đai thuộc thẩm quyền của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.ĐĐ.13	22,5 ngày
14.	Thu hồi Giấy chứng nhận đã cấp lần đầu không đúng quy định của pháp luật đất đai do người sử dụng đất, chủ sở hữu tài sản gắn liền với đất phát hiện và cấp lại Giấy chứng nhận sau khi thu hồi	QT.ĐĐ.14	22,5 ngày
15.	Tổ chức kinh tế nhận chuyển nhượng, thuê quyền sử dụng đất, nhận góp vốn bằng quyền sử dụng đất để thực hiện dự án đầu tư.	QT.ĐĐ.15	11,5 ngày
16.	Giao đất, cho thuê đất, giao khu vực biển để thực hiện hoạt động lấn biển.	QT.ĐĐ.16	7,5 ngày
17.	Xác nhận đăng ký thu hồi khoáng sản (cấp xã)	QT.KS.01	22 ngày
18.	Quyết toán tiền cấp quyền khai thác khoáng sản (cấp xã)	QT.KS.02	70 ngày
XIX	LĨNH VỰC QUẢN LÝ ĐÊ ĐIỀU VÀ PHÒNG, CHỐNG THIÊN TAI; SỰ CỐ TRÀN DẦU; THÚ Y; AN TOÀN ĐẬP VÀ HỒ CHỨA;		
1.	Hỗ trợ khám chữa bệnh, trợ cấp tai nạn cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã trong trường hợp chưa tham gia bảo hiểm y tế, bảo hiểm xã hội	QT.QLDDvPCTT.01	5 ngày
2.	Trợ cấp tiền tuất, tai nạn (đối với trường hợp tai nạn suy giảm khả năng lao động từ 5% trở lên) cho lực lượng xung kích phòng chống thiên tai cấp xã chưa tham gia bảo hiểm xã hội	QT.QLDDvPCTT.02	6,5 ngày
3.	Hỗ trợ cơ sở sản xuất bị thiệt hại do dịch bệnh động vật (cơ sở sản xuất không thuộc lực lượng vũ trang nhân dân)	QT.THU Y.01	12,5 ngày
4.	Thủ tục thẩm định và phê duyệt kế hoạch ứng phó sự cố tràn dầu đối với các cơ sở, cửa hàng kinh doanh xăng dầu trên đất liền, trên sông, trên biển.	QT.UPSCTD.01	3,5 ngày
XX	LĨNH VỰC MÔI TRƯỜNG; BẢO TỒN THIÊN NHIÊN VÀ ĐA DẠNG SINH HỌC		
1.	Tham vấn trong đánh giá tác động môi trường (cấp xã)	QT.MT.01	7,5 ngày

2.	Xác nhận Hợp đồng tiếp cận nguồn gen và chia sẻ lợi ích	QT.MT.02	3 ngày
XXI	TÀI NGUYÊN NƯỚC		
1.	Đăng ký khai thác, sử dụng nước dưới đất	QT.TNN.01	4 ngày
XXII	LĨNH VỰC LÂM NGHIỆP		
1.	Hỗ trợ tín dụng đầu tư trồng rừng gỗ lớn đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân	QT.LN.01	10 ngày
2.	Phê duyệt Phương án khai thác gỗ, thực vật rừng ngoài gỗ loài thông thường thuộc thẩm quyền giải quyết của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.LN.02	3,5 ngày
3.	Phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án quản lý rừng bền vững của chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư hoặc hộ gia đình cá nhân liên kết thành nhóm hộ, tổ hợp tác trường hợp có tổ chức các hoạt động du lịch sinh thái	QT.LN.03	7,5 ngày
4.	Thẩm định thiết kế, dự toán công trình lâm sinh hoặc thẩm định điều chỉnh thiết kế, dự toán công trình lâm sinh sử dụng vốn đầu tư công	QT.LN.04	4,5 ngày
5.	Lập biên bản kiểm tra hiện trường xác định nguyên nhân, mức độ thiệt hại rừng trồng	QT.LN.05	2,5 ngày
6.	Thẩm định, phê duyệt hoặc điều chỉnh phương án nuôi, trồng phát triển, thu hoạch cây dược liệu trong rừng đối với chủ rừng là hộ gia đình, cá nhân, cộng đồng dân cư	QT.LN.06	4,5 ngày
XXIII	LĨNH VỰC NÔNG NGHIỆP		
1.	Phê duyệt kế hoạch khuyến nông địa phương (cấp xã)	QT.NN.01	30 ngày
XXIV	TRỒNG TRỌT		
1.	Chuyển đổi cơ cấu cây trồng, vật nuôi trên đất trồng lúa	QT.TrTr.01	2,5 ngày
XXV	THỦY LỢI		
1.	Phê duyệt phương án bảo vệ đập, hồ chứa nước trên địa bàn do Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp	QT.TL.01	
2.	Hỗ trợ đầu tư xây dựng phát triển thủy lợi nhỏ, thủy lợi nội đồng và tưới tiên tiến, tiết kiệm nước (Đối với nguồn vốn hỗ trợ trực tiếp, ngân sách địa phương và nguồn vốn hợp pháp khác của địa phương phân	QT.TL.02	3,5 ngày

	bổ dự toán cho UBND cấp xã thực hiện)		
3.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó thiên tai cho công trình, vùng hạ du đập trong quá trình thi công thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.03	10 ngày
4.	Phê duyệt đề cương, kết quả kiểm định an toàn đập, hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.04	5 ngày
5.	Thẩm định, phê duyệt phương án ứng phó với tình huống khẩn cấp thuộc thẩm quyền của UBND cấp xã	QT.TL.05	10 ngày
6.	Phê duyệt, công bố công khai quy trình vận hành hồ chứa thủy lợi thuộc thẩm quyền của Chủ tịch UBND cấp xã.	QT.TL.06	15 ngày
7.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.07	11 ngày
8.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Trồng cây lâu năm; Hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.08	02 ngày
9.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động: du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.09	04 ngày
10.	Cấp giấy phép hoạt động của phương tiện thủy nội địa, phương tiện cơ giới, trừ xe mô tô, xe gắn máy, phương tiện thủy nội địa thô sơ trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.10	
11.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trồng cây lâu năm trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.11	04 ngày
12.	Cấp giấy phép nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.12	06 ngày
13.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Nuôi trồng thủy sản; Nổ mìn và các hoạt động gây nổ khác do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND	QT.TL.13	04 ngày

	cấp xã		
14.	Cấp gia hạn, điều chỉnh nội dung giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi: Xây dựng công trình mới; Lập bến, bãi tập kết nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, vật tư, phương tiện; Xây dựng công trình ngầm do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.14	06 ngày
15.	Cấp giấy phép cho các hoạt động trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi đối với hoạt động du lịch, thể thao, nghiên cứu khoa học, kinh doanh, dịch vụ do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.15	06 ngày
16.	Phê duyệt phương án bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.16	18 ngày
17.	Thẩm định quy trình vận hành đối với công trình thủy lợi lớn và công trình thủy lợi vừa do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã phê duyệt	QT.TL.17	10 ngày
18.	Cấp giấy phép nuôi trồng thủy sản trong phạm vi bảo vệ công trình thủy lợi do Chủ tịch UBND cấp tỉnh phân cấp cho Chủ tịch UBND cấp xã	QT.TL.18	07 ngày
XXVI	THỦY SẢN		
1.	Sửa đổi, bổ sung nội dung quyết định công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.01	- Đối với thay đổi tên tổ chức cộng đồng: 07 ngày làm việc - Đối với sửa đổi, bổ sung vị trí ranh giới: 35 ngày - Đối với thay đổi tên tổ chức cộng đồng: 3,5 ngày làm việc; - Đối với sửa đổi, bổ sung vị trí ranh giới: 31,5 ngày làm việc

2.	Công bố mở cảng cá loại III	QT.TS.02	06 ngày
3.	Công nhận và giao quyền quản lý cho tổ chức cộng đồng (thuộc địa bàn quản lý)	QT.TS.03	31,5 ngày
4.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp và các loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc từ nuôi trồng	QT.TS.04	
5.	Xác nhận nguồn gốc loài thủy sản thuộc Phụ lục Công ước quốc tế về buôn bán các loài động vật, thực vật hoang dã nguy cấp; loài thủy sản nguy cấp, quý, hiếm có nguồn gốc khai thác từ tự nhiên	QT.TS.05	
6.	Cấp, cấp lại Giấy xác nhận nuôi trồng thủy sản lồng bè, đối tượng thủy sản nuôi chủ lực (hoạt động trên nội địa thuộc phạm vi quản lý và cơ sở nuôi trồng thủy sản lồng bè thuộc thẩm quyền giao khu vực biển của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã)	QT.TS.06	
XXVII	LĨNH VỰC GIẢI NGHÈO		
1.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo; hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo định kỳ hằng năm	QT.GN.01	Việc rà soát hộ nghèo, cận nghèo định kỳ hằng năm được quy định từ ngày 01 tháng 9 đến hết ngày 14 tháng 12 của năm
2.	Công nhận hộ thoát nghèo, hộ thoát cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.02	7,5 ngày
3.	Công nhận hộ nghèo, hộ cận nghèo thường xuyên hằng năm	QT.GN.03	7,5 ngày
4.	Công nhận hộ làm nông nghiệp, lâm nghiệp, ngư nghiệp và diêm nghiệp có mức sống trung bình	QT.GN.04	7,5 ngày
5.	Công nhận người lao động có thu nhập thấp	QT.GN.05	7,5 ngày
C. PHÒNG VĂN HÓA – XÃ HỘI			
I	LĨNH VỰC BẢO TRỢ XÃ HỘI		
1.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.01	05 ngày

2.	Hỗ trợ chi phí mai táng đối với đối tượng hưởng trợ cấp hưu trí xã hội	QT.BTXH.02	03 ngày
3.	Tiếp nhận đối tượng cần bảo vệ khẩn cấp vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.03	Cơ sở TGXH tiếp nhận ngay đối tượng và hoàn thiện 05 ngày
4.	Dừng trợ giúp xã hội tại cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.04	3.5 ngày
5.	Hỗ trợ chi phí mai táng cho đối tượng bảo trợ xã hội	QT.BTXH.05	03 ngày
6.	Đổi, cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.06	2,5 ngày
7.	Xác định, xác định lại mức độ khuyết tật và cấp lại Giấy xác nhận khuyết tật	QT.BTXH.07	25 ngày
8.	Tiếp nhận đối tượng bảo trợ xã hội có hoàn cảnh đặc biệt khó khăn vào cơ sở trợ giúp xã hội	QT.BTXH.09	7.5 ngày
9.	Thực hiện, điều chỉnh, thôi hưởng trợ cấp xã hội hàng tháng, hỗ trợ kinh phí chăm sóc, nuôi dưỡng hàng tháng	QT.BTXH.10	05 ngày
II	PHÒNG, CHỐNG TỆ NẠN XÃ HỘI		
1.	Hỗ trợ học văn hóa, học nghề, trợ cấp khó khăn ban đầu cho nạn nhân	QT.TNXH.05	4,5 ngày
III	LĨNH VỰC THI ĐUA, KHEN THƯỞNG		
1.	Đề nghị xét tặng Danh hiệu “Thầy thuốc Nhân dân”, “Thầy thuốc Ưu tú”	QT.TĐKT.01	26,5 ngày
2.	Xét truy tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.02	8,5 ngày
3.	Xét tặng danh hiệu vinh dự Nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.TĐKT.03	8,5 ngày
IV	LĨNH VỰC TRẺ EM		
1.	Chấm dứt việc chăm sóc thay thế cho trẻ em	QT.TE.01	2.5 ngày
2.	Áp dụng các biện pháp can thiệp khẩn cấp hoặc tạm thời cách ly trẻ em khỏi môi trường hoặc người gây tổn hại cho trẻ em	QT.TE.02	Trong vòng 12h/12h
3.	Đăng ký nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay	QT.TE.03	7.5 ngày

	thể không phải là người thân thích của trẻ em		
4.	Thông báo nhận chăm sóc thay thế cho trẻ em đối với cá nhân, người đại diện gia đình nhận chăm sóc thay thế là người thân thích của trẻ em	QT.TE.04	7.5 ngày
5.	Phê duyệt kế hoạch hỗ trợ, can thiệp đối với trẻ em bị xâm hại hoặc có nguy cơ bị bạo lực, bóc lột, bỏ rơi và trẻ em có hoàn cảnh đặc biệt	QT.TE.05	3.5 ngày
6.	Chuyển trẻ em đang được chăm sóc thay thế tại cơ sở trợ giúp xã hội đến cá nhân, gia đình nhận chăm sóc thay thế	QT.TE.06	12.5 ngày
V	LĨNH VỰC GIA ĐÌNH		
1.	Thủ tục cấm tiếp xúc theo Quyết định của Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã (Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp huyện đối với địa phương không tổ chức chính quyền cấp xã) theo đề nghị của cơ quan, tổ chức cá nhân	QT.GĐ.01	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị
2.	Thủ tục hủy bỏ Quyết định cấm tiếp xúc theo đơn đề nghị	QT.GĐ.02	12 giờ kể từ khi nhận được đề nghị
VI	PHÁT THANH, TRUYỀN HÌNH VÀ THÔNG TIN ĐIỆN TỬ		
1.	Thủ tục cấp giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.01	7,5 ngày
2.	Thủ tục gia hạn giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.02	2,5 ngày
3.	Thủ tục sửa đổi, bổ sung giấy chứng nhận đủ điều kiện hoạt động điểm cung cấp dịch vụ trò chơi điện tử công cộng	QT.ĐT.03	2,5 ngày
VII	LĨNH VỰC THỂ DỤC THỂ THAO, VĂN HÓA; DI SẢN VĂN HÓA		
1.	Thủ tục thông báo tổ chức lễ hội cấp xã	QT.VH.01	5 ngày làm việc
2.	Thủ tục tiếp nhận hồ sơ đăng ký lễ hội quy mô cấp xã	QT.VH.02	5 ngày làm việc
3.	Thủ tục công nhận câu lạc bộ thể thao cơ sở	QT.TDĐT.01	3,5 ngày làm việc

4.	Thủ tục hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.01	10 ngày làm việc
5.	Thủ tục thôi hưởng trợ cấp sinh hoạt hàng tháng, bảo hiểm y tế đối với Nghệ nhân nhân dân, Nghệ nhân ưu tú	QT.DSVH.02	15 ngày làm việc
VIII	LĨNH VỰC NGƯỜI CÓ CÔNG		
1.	Giải quyết chế độ hỗ trợ để theo học đến trình độ đại học tại các cơ sở giáo dục thuộc hệ thống giáo dục quốc dân	QT.NCC.01	06 ngày
2.	Giải quyết chế độ người có công giúp đỡ cách mạng.	QT.NCC.02	8,5 ngày
3.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với Anh hùng lực lượng vũ trang nhân dân, Anh hùng lao động trong thời kỳ kháng chiến hiện không công tác trong quân đội, công an	QT.NCC.03	8,5 ngày
4.	Bổ sung tình hình thân nhân trong hồ sơ liệt sĩ.	QT.NCC.04	8,5 này
5.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.05	44,5 ngày
6.	Giải quyết chế độ đối với quân nhân, cán bộ đi chiến trường B,C,K trong thời kỳ chống mỹ cứu nước không có thân nhân phải trực tiếp nuôi dưỡng và quân nhân, cán bộ được đảng cử ở lại miền nam hoạt động sau hiệp định Giơnevơ năm 1954 đối với cán bộ dân, chính, đảng	QT.NCC.06	30 ngày
7.	Thăm viếng mộ liệt sĩ.	QT.NCC.07	2,5 ngày
8.	Tiếp nhận người có công vào cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng người có công do tỉnh quản lý	QT.NCC.08	06 ngày
9.	Giải quyết trợ cấp một lần đối với người có thành tích tham gia kháng chiến đã được tặng Bằng khen của Thủ tướng Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Hội đồng Bộ trưởng hoặc Bằng khen của Bộ trưởng, Thủ trưởng cơ quan ngang bộ, Thủ trưởng cơ quan thuộc Chính phủ, Bằng khen của Chủ tịch Ủy ban nhân dân tỉnh, thành phố trực thuộc Trung ương	QT.NCC.09	7,5 ngày
10.	Trợ cấp một lần đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.10	7,5 ngày
11.	Trợ cấp hàng tháng đối với thanh niên xung phong đã hoàn thành nhiệm vụ trong kháng chiến	QT.NCC.11	7,5 ngày

12.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với thanh niên xung phong thời kỳ chống Pháp	QT.NCC.12	19 ngày
13.	Hưởng trợ cấp khi người có công đang hưởng trợ cấp ưu đãi từ trần	QT.NCC.13	9,5 ngày
14.	Giải quyết chế độ trợ cấp thờ cúng liệt sĩ.	QT.NCC.14	8,5 ngày
15.	Giải quyết chế độ người hoạt động kháng chiến giải phóng dân tộc, bảo vệ tổ quốc và làm nghĩa vụ quốc tế	QT.NCC.15	19 ngày
16.	Cấp giấy xác nhận thân nhân của người có công	QT.NCC.16	2,5 ngày
17.	Cấp bổ sung hoặc cấp lại giấy chứng nhận người có công do ngành Lao động - Thương binh và Xã hội quản lý và giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ	QT.NCC.17	8,5 ngày
18.	Công nhận và giải quyết chế độ ưu đãi người hoạt động cách mạng	QT.NCC.18	18,5 ngày
19.	Giải quyết chế độ trợ cấp một lần đối với người được cử làm chuyên gia sang giúp Lào, Căm-pu-chi-a	QT.NCC.19	15 ngày
20.	Giải quyết chế độ trợ cấp ưu đãi đối với thân nhân liệt sĩ: - Trường hợp áp dụng theo Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP (đối với bố, mẹ, vợ, chồng, người có công nuôi liệt sĩ, con liệt sĩ chưa đủ 18 tuổi hoặc con liệt sĩ đủ 18 tuổi trở lên đang đi học); 10 ngày - Trường hợp quy định tại điểm d, đ, Khoản 1 Điều 26 Nghị định số 131/2021/NĐ-CP (trường hợp con liệt sĩ đủ 18 tuổi trở lên bị khuyết tật, khuyết tật đặc biệt nặng): 05 ngày - Trường hợp thân nhân liệt sĩ đã được hưởng chế độ ưu đãi nhưng chưa được cấp giấy chứng nhận thân nhân liệt sĩ: 06 ngày	QT.NCC.20	
21.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với vợ hoặc chồng liệt sĩ lấy chồng hoặc vợ khác	QT.NCC.21	06 ngày
22.	Giải quyết chế độ ưu đãi đối với trường hợp tặng hoặc truy tặng danh hiệu vinh dự nhà nước “Bà mẹ Việt Nam anh hùng”	QT.NCC.22	8,5 ngày
23.	Công nhận đối với người bị thương trong chiến tranh không thuộc quân đội, công an	QT.NCC.23	67 ngày

24.	Công nhận và giải quyết chế độ người hoạt động cách mạng, kháng chiến, bảo vệ tổ quốc, làm nghĩa vụ quốc tế bị địch bắt tù, đày	QT.NCC.24	8,5 ngày
25.	Cấp tiền mua phương tiện trợ giúp, dụng cụ chỉnh hình, phương tiện, thiết bị phục hồi chức năng đối với trường hợp đang sống tại gia đình hoặc đang được nuôi dưỡng tập trung tại các cơ sở nuôi dưỡng, điều dưỡng do địa phương quản lý	QT.NCC.25	13,5 ngày
26.	Công nhận và giải quyết chế độ con đẻ của người hoạt động kháng chiến bị nhiễm chất độc hóa học	QT.NCC.26	44,5 ngày
27.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng tại nghĩa trang liệt sĩ đi nơi khác theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.27	03 ngày
28.	Di chuyển hài cốt liệt sĩ đang an táng ngoài nghĩa trang liệt sĩ về an táng tại nghĩa trang liệt sĩ theo nguyện vọng của đại diện thân nhân hoặc người hưởng trợ cấp thờ cúng liệt sĩ	QT.NCC.28	03 ngày
29.	Giải quyết chế độ mai táng phí đối với cựu chiến binh	QT.NCC.29	7,5 ngày
30.	Thủ tục “Giải quyết chế độ mai táng phí đối với dân công hỏa tuyến tham gia kháng chiến chống Pháp, chống Mỹ, chiến tranh bảo vệ Tô quốc và làm nhiệm vụ quốc tế”	QT.NCC.30	7,5 ngày
IX	QUẢN LÝ LAO ĐỘNG NGOÀI NƯỚC; LĨNH VỰC HỘI QUỸ		
1.	Đăng ký hợp đồng lao động trực tiếp giao kết	QT.QLLĐNN.01	
2.	Báo cáo tổ chức đại hội thành lập, đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường của hội	QT.QLNN.HQ.01	- 22,5 ngày làm việc (đối với đại hội nhiệm kỳ, đại hội bất thường); - 7,5 ngày làm việc (đối với đại hội thành lập)
3.	Cấp giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.02	
4.	Cấp lại giấy phép thành lập và công nhận điều lệ quỹ	QT.QLNN.HQ.03	

5.	Cho phép hội hoạt động trở lại sau khi bị đình chỉ có thời hạn	QT.QLNN.HQ.04	15 ngày
6.	Cho phép quỹ hoạt động trở lại sau khi bị tạm đình chỉ hoạt động	QT.QLNN.HQ.05	15 ngày
7.	Công nhận ban vận động thành lập hội	QT.QLNN.HQ.06	15 ngày
8.	Công nhận điều lệ (sửa đổi, bổ sung) quỹ; đổi tên quỹ	QT.QLNN.HQ.07	
9.	Công nhận quỹ đủ điều kiện hoạt động và công nhận thành viên hội đồng quản lý quỹ; công nhận thay đổi, bổ sung thành viên hội đồng quản lý quỹ	QT.QLNN.HQ.08	
10.	Hội tự giải thể	QT.QLNN.HQ.09	22,5 ngày
11.	Hợp nhất, sáp nhập, chia, tách quỹ	QT.QLNN.HQ.10	
12.	Thành lập hội	QT.QLNN.HQ.11	30 ngày
13.	Chia, tách; sáp nhập; hợp nhất hội	QT.QLNN.HQ.12	30 ngày
14.	Quỹ tự giải thể	QT.QLNN.HQ.13	
15.	Thông báo kết quả đại hội và phê duyệt đổi tên hội, phê duyệt điều lệ hội	QT.QLNN.HQ.14	30 ngày
16.	Hỗ trợ chi phí y tế và thu nhập thực tế bị mất hoặc giảm sút cho người đang trực tiếp tham gia hoạt động chữ thập đỏ bị tai nạn dẫn đến thiệt hại về sức khỏe	QT.QLNN.HQ.15	10 ngày
X	LĨNH VỰC VIỆC LÀM		
1.	Hỗ trợ đào tạo nghề cho người lao động ở khu vực nông thôn, người lao động là thanh niên	QT.VL.01	05 ngày
XI	LĨNH VỰC TÍN NGƯỠNG, TÔN GIÁO		
1.	Thủ tục đề nghị giảng đạo ngoài địa bàn phụ trách, cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức trong một xã	QT.TNTG.01	20 ngày
2.	Thủ tục đề nghị tổ chức cuộc lễ ngoài cơ sở tôn giáo, địa điểm hợp pháp đã đăng ký có quy mô tổ chức ở một xã	QT.TNTG.02	20 ngày
3.	Thủ tục đề nghị tổ chức đại hội của tổ chức tôn giáo, tổ chức tôn giáo trực thuộc, tổ chức được cấp chứng nhận đăng ký hoạt động tôn giáo có địa bàn hoạt động ở một xã	QT.TNTG.03	15 ngày

4.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung đến địa bàn xã khác (cấp xã)	QT.TNTG.04	10 ngày
5.	Thủ tục đăng ký thay đổi người đại diện của nhóm sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.TNTG.05	10 ngày
6.	Thủ tục đăng ký sinh hoạt tôn giáo tập trung (cấp xã)	QT.TNTG.06	15 ngày
7.	Thủ tục đăng ký hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.TNTG.07	5 ngày
8.	Thủ tục đề nghị thay đổi địa điểm sinh hoạt tôn giáo tập trung trong địa bàn một xã (cấp xã)	QT.TNTG.08	15 ngày
9.	Thủ tục đăng ký bổ sung hoạt động tín ngưỡng (cấp xã)	QT.TNTG.09	5 ngày
XII	LĨNH VỰC CÔNG TÁC DÂN TỘC		
1.	Công nhận người có uy tín	QT.DT.01	8 ngày làm việc
2.	Đưa ra khỏi danh sách và thay thế, bổ sung người có uy tín trong đồng bào dân tộc thiểu số	QT.DT.02	8 ngày làm việc
XIII	CÁC CƠ SỞ GIÁO DỤC KHÁC		
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CSGD.01	04 ngày
2.	Cho phép cơ sở giáo dục mầm non độc lập hoạt động trở lại	QT.CSGD.02	3,5 ngày
3.	Sáp nhập, chia, tách cơ sở giáo dục mầm non độc lập	QT.CSGD.03	08 ngày
4.	Giải thể cơ sở giáo dục mầm non độc lập (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.CSGD.04	03 ngày
5.	Cho phép cơ sở giáo dục khác thực hiện chương trình giáo dục phổ thông cấp tiểu học	QT.CSGD.05	05 ngày
XIV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC MẦM NON		
1.	Giải thể trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.01	05 ngày
2.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường mẫu giáo, trường mầm non, nhà trẻ	QT.GDMN.02	10 ngày
XV	LĨNH VỰC GIÁO DỤC NGHỀ NGHIỆP		
1.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp công lập trực thuộc xã	QT.GDNN.01	

2.	Cấp chính sách nội trú cho học sinh, sinh viên tham gia chương trình đào tạo trình độ cao đẳng, trung cấp tại các cơ sở giáo dục nghề nghiệp tư thực hoặc cơ sở giáo dục có vốn đầu tư nước ngoài	QT.GDNN.02	
XVI	GIÁO DỤC THƯỜNG XUYÊN		
1.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTH.01	10 ngày
2.	Giải thể trung tâm học tập cộng đồng (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trung tâm)	QT.GDTH.03	10 ngày
3.	Sáp nhập, chia, tách trung tâm học tập cộng đồng	QT.GDTH.04	10 ngày
XVII	GIÁO DỤC TIỂU HỌC		
1.	Sáp nhập, chia, tách trường tiểu học	QT.GDTH.02	12,5 ngày
2.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường tiểu học	QT.GDTH.03	10 ngày
3.	Cho phép trường tiểu học hoạt động giáo dục	QT.GDTH.04	10 ngày
4.	Giải thể trường tiểu học (theo đề nghị của tổ chức, cá nhân đề nghị thành lập trường tiểu học)	QT.GDTH.06	10 ngày
XVIII	GIÁO DỤC TRUNG HỌC		
1.	Cho phép trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở hoạt động giáo dục	QT.GDTH.01	10 ngày
2.	Sáp nhập, chia, tách trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTH.02	15 ngày
3.	Giải thể trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở (Theo đề nghị của tổ chức, cá nhân thành lập trường)	QT.GDTH.04	12,5 ngày
4.	Thành lập hoặc cho phép thành lập trường trung học cơ sở, trường phổ thông có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở	QT.GDTH.05	25 ngày
5.	Tuyển sinh trung học cơ sở	QT.GDTH.09	02 ngày
XIX	GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO THUỘC HỆ THỐNG GIÁO DỤC QUỐC DÂN		
1.	Chuyển đổi nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang nhà trẻ, trường mẫu giáo, trường mầm non tư thực	QT.GD&ĐT.01	13 ngày

	hoạt động không vì lợi nhuận		
2.	Công nhận trường trung học đạt chuẩn Quốc gia	QT.GD&ĐT.02	
3.	Xét duyệt học sinh bán trú, học viên bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD&ĐT.03	7 ngày
4.	Xét duyệt trẻ em nhà trẻ bán trú hỗ trợ kinh phí, hỗ trợ gạo	QT.GD&ĐT.05	5 ngày
5.	Hỗ trợ học tập đối với trẻ mẫu giáo, học sinh tiểu học, học sinh trung học cơ sở, sinh viên các dân tộc thiểu số rất ít người	QT.GD&ĐT.06	24 ngày
6.	Hỗ trợ đối với giáo viên mầm non làm việc tại cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục ở địa bàn có khu công nghiệp	QT.GD&ĐT.08	24 ngày
7.	Chuyển đổi trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục và trường phổ thông tư thục có nhiều cấp học có cấp học cao nhất là trung học cơ sở do nhà đầu tư trong nước đầu tư sang trường phổ thông tư thục hoạt động không vì lợi nhuận	QT.GD&ĐT.09	24 ngày
8.	Trợ cấp đối với trẻ em mầm non là con công nhân, người lao động làm việc tại khu công nghiệp	QT.GD&ĐT.10	24 ngày
9.	Hỗ trợ ăn trưa đối với trẻ em mẫu giáo	QT.GD&ĐT.11	24 ngày
10.	Công nhận trường tiểu học đạt chuẩn quốc gia	QT.GD&ĐT.12	
11.	Công nhận trường mầm non đạt chuẩn Quốc gia	QT.GD&ĐT.13	
12.	Đề nghị miễn, giảm học phí trong cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học tư thục và cơ sở giáo dục nghề nghiệp, cơ sở giáo dục đại học thuộc tổ chức kinh tế, doanh nghiệp nhà nước	QT.GD&ĐT.17	10 ngày
13.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non công lập, cơ sở giáo dục phổ thông công lập, cơ sở giáo dục công lập thực hiện chương trình giáo dục phổ thông	QT.GD&ĐT.18	05 ngày
14.	Đề nghị hỗ trợ chi phí học tập trong cơ sở giáo dục mầm non dân lập, tư thục; trường tiểu học tư thục, trường trung học cơ sở tư thục, cơ sở giáo dục thường xuyên tư thục; cơ sở giáo dục mầm non, trường tiểu học, trung học cơ sở trong các trường đại học, cao đẳng, viện nghiên cứu	QT.GD&ĐT.19	10 ngày
XX	KIỂM ĐỊNH CHẤT LƯỢNG		

1	Cấp Chứng nhận trường mầm non đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.KĐCL.1	
2	Cấp Chứng nhận trường tiểu học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.KĐCL.2	
3	Cấp Chứng nhận trường trung học đạt kiểm định chất lượng giáo dục	QT.KĐCL.3	
XXI	LĨNH VỰC THI, TUYỂN SINH		
1	Xét tuyển sinh vào trường phổ thông dân tộc nội trú	QT.TS	
XXII	LĨNH VỰC CÔNG CHỨC, VIÊN CHỨC		
1.	Thủ tục tiếp nhận vào viên chức không giữ chức vụ quản lý	QT.CCVC.01	
2.	Thủ tục thi tuyển Viên Chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT.CCVC.02	140 ngày
3.	Thủ tục xét tuyển Viên chức (Nghị định số 85/2023/NĐ-CP)	QT.CCVC.03	80 ngày
XXIII	LĨNH VỰC THÔNG TIN, BÁO CHÍ, XUẤT BẢN		
1.	Thủ tục xác nhận đăng ký hoạt động in (cấp xã)	QT.TTBCXB.01	2,5 ngày
2.	Thủ tục xác nhận thay đổi thông tin đăng ký hoạt động in (cấp xã)	QT.TTBCXB.02	2,5 ngày
3.	Thủ tục khai báo hoạt động phát hành xuất bản phẩm	QT.TTBCXB.03	1,5 ngày
D. VĂN PHÒNG HỘI ĐỒNG NHÂN DÂN VÀ ỦY BAN NHÂN DÂN			
I	PHỔ BIẾN GIÁO DỤC PHÁP LUẬT; HÒA GIẢI CƠ SỞ		
1.	Thủ tục thanh toán thù lao cho hòa giải viên	QT.PBPL.01	03 ngày làm việc
2.	Thủ tục công nhận hòa giải viên (cấp xã)	QT.PBPL.02	03 ngày làm việc
3.	Thủ tục công nhận tổ trưởng tổ hòa giải (cấp xã)	QT.PBPL.03	03 ngày làm việc
4.	Thủ tục thôi làm hòa giải viên (cấp xã)	QT.PBPL.04	03 ngày làm việc
5.	Thủ tục thực hiện hỗ trợ khi hòa giải viên gặp tai nạn hoặc rủi ro ảnh hưởng đến sức khỏe, tính mạng trong khi thực hiện hoạt động hòa giải	QT.PBPL.05	05 ngày làm việc

II	BỒI THƯỜNG NHÀ NƯỚC		
1.	Giải quyết yêu cầu bồi thường tại cơ quan trực tiếp quản lý người thi hành công vụ gây thiệt hại (cấp xã)	QT.BTNN.01	
III	LĨNH VỰC CHỨNG THỰC		
1.	Thủ tục sửa lỗi sai sót trong hợp đồng, giao dịch	QT.CT.01	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
2.	Thủ tục cấp bản sao từ sổ gốc	QT.CT.02	Ngay trong ngày làm việc hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
3.	Thủ tục cấp bản sao có chứng thực từ bản chính hợp đồng, giao dịch đã được chứng thực	QT.CT.03	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
4.	Thủ tục chứng thực văn bản từ chối nhận di sản	QT.CT.04	01 ngày
5.	Thủ tục chứng thực văn bản khai nhận di sản mà di sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.05	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp

			nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
6.	Chứng thực việc sửa đổi, bổ sung, hủy bỏ hợp đồng, giao dịch	QT.CT.06	01 ngày
7.	Thủ tục chứng thực hợp đồng, giao dịch liên quan đến tài sản là động sản, quyền sử dụng đất, nhà ở	QT.CT.07	01 ngày
8.	Thủ tục chứng thực di chúc	QT.CT.08	1 ngày làm việc
9.	Thủ tục chứng thực chữ ký trong các giấy tờ, văn bản (áp dụng cho cả trường hợp chứng thực điểm chỉ và trường hợp người yêu cầu chứng thực không thể ký, không thể điểm chỉ được)	QT.CT.09	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
10.	Chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch là cộng tác viên dịch thuật của Ủy ban nhân dân cấp xã	QT.CT.10	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
11.	Thủ tục chứng thực chữ ký người dịch mà người dịch không phải là cộng tác viên dịch thuật	QT.CT.11	Trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp tiếp nhận sau 15h thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
12.	Chứng thực bản sao từ bản chính giấy tờ, văn bản do	QT.CT.12	1 ngày làm

	cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài; cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của Việt Nam liên kết với cơ quan, tổ chức có thẩm quyền của nước ngoài cấp hoặc chứng nhận		việc
IV	LĨNH VỰC HỘ TỊCH		
1.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.01	03 ngày làm việc, trường hợp cần xác minh thì không quá 08 ngày làm việc
2.	Thủ tục đăng ký khai tử lưu động	QT.HT.02	2.5 ngày làm việc
3.	Thủ tục đăng ký kết hôn lưu động	QT.HT.03	2.5 ngày làm việc
4.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.01	03 ngày làm việc, trường hợp cần xác minh thì không quá 08 ngày làm việc
5.	Thủ tục đăng ký khai sinh cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.06	2.5 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12.5 ngày.
6.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.07	Ngày trong ngày tiếp nhận hồ sơ; hồ sơ nhận sau 15h mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc

			tiếp theo.
7.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.08	5 ngày làm việc
8.	Thủ tục đăng ký khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.09	Trong ngày làm việc
9.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.10	01 ngày làm việc
10.	Thủ tục thay đổi, cải chính, bổ sung thông tin hộ tịch, xác định lại dân tộc	QT.HT.11	- Ngay trong ngày làm việc đối với việc bổ sung thông tin hộ tịch, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo - 1.5 ngày làm việc đối với yêu cầu thay đổi, cải chính hộ tịch; xác định lại dân tộc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 03 ngày làm việc.
11.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.12	2.5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ

			(trong trường hợp cần xác minh không quá 04 ngày làm việc)
12.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc hộ tịch khác của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài (khai sinh; giám hộ; nhận cha, mẹ, con; xác định cha, mẹ, con; nuôi con nuôi; khai tử; thay đổi hộ tịch)	QT.HT.13	Ngay trong ngày nhận đủ hồ sơ hợp lệ, nếu nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trong trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 1.5 ngày làm việc
13.	Đăng ký chấm dứt giám sát việc giám hộ	QT.HT.14	1.5 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh thì kéo dài không quá 2.5 ngày)
14.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh có yếu tố nước ngoài	QT.HT.15	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ; hồ sơ nhận sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
15.	Đăng ký giám sát việc giám hộ	QT.HT.16	1.5 ngày làm việc

			(trường hợp phải xác minh thì kéo dài không quá 2.5 ngày làm việc)
16.	Thủ tục đăng ký khai sinh có yếu tố nước ngoài cho người đã có hồ sơ, giấy tờ cá nhân	QT.HT.17	2.5 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12.5 ngày
17.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.18	2.5 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12.5 ngày
18.	Thủ tục đăng ký lại khai tử có yếu tố nước ngoài	QT.HT.19	2.5 ngày làm việc. Trường hợp phải có văn bản xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 5 ngày
19.	Thủ tục đăng ký nhận cha, mẹ, con	QT.HT.20	1.5 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 04 ngày làm việc.
20.	Thủ tục đăng ký khai tử	QT.HT.21	Trong ngày làm việc
21.	Đăng ký lại khai tử	QT.HT.22	2.5 ngày làm việc;

			trường hợp cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 5 ngày làm việc.
22.	Thủ tục xác nhận thông tin hộ tịch	QT.HT.23	1,5 ngày làm việc ((trường hợp phải kiểm tra, xác minh thì thời hạn có thể kéo dài nhưng không quá 05 ngày làm việc)
23.	Thủ tục đăng ký lại kết hôn	QT.HT.24	2.5 ngày làm việc; trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12.5 ngày.
24.	Thủ tục đăng ký lại khai sinh	QT.HT.25	2.5 ngày làm việc (trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 12.5 ngày.
25.	Thủ tục đăng ký kết hôn có yếu tố nước ngoài	QT.HT.26	2.5 ngày làm việc (nếu cần xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 5 ngày)
26.	Thủ tục đăng ký kết hôn	QT.HT.27	Ngày trong ngày tiếp

			nhận hồ sơ; trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ mà không giải quyết được ngay thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo. Trường hợp cần xác minh điều kiện kết hôn của hai bên nam, nữ thì thời hạn giải quyết không quá 2,5 ngày làm việc.
27.	Thủ tục đăng ký khai sinh kết hợp đăng ký nhận cha, mẹ, con có yếu tố nước ngoài	QT.HT.28	1.5 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì không quá 04 ngày làm việc.
28.	Thủ tục đăng ký khai sinh	QT.HT.29	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, trường hợp nhận hồ sơ sau 15 giờ thì trả kết quả trong ngày làm việc tiếp theo
29.	Thủ tục đăng ký giám hộ có yếu tố nước ngoài	QT.HT.30	2.5 ngày làm việc đối với việc đăng ký giám hộ cử, 1.5 ngày làm

			việc đối với việc đăng ký giám hộ đương nhiên
30.	Thủ tục đăng ký giám hộ	QT.HT.31	1.5 ngày làm việc
31.	Thủ tục đăng ký chấm dứt giám hộ	QT.HT.32	1 ngày làm việc
32.	Thủ tục ghi vào Sổ hộ tịch việc ly hôn, hủy việc kết hôn của công dân Việt Nam đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.HT.33	2.5 ngày làm việc kể từ thời điểm nhận đủ hồ sơ hợp lệ (trong trường hợp cần xác minh không quá 04 ngày làm việc)
33.	Thủ tục cấp Giấy xác nhận tình trạng hôn nhân	QT.HT.34	1.5 ngày làm việc, trường hợp phải xác minh thì thời hạn giải quyết không quá 23 ngày
34.	Cấp bản sao Trích lục hộ tịch, bản sao Giấy khai sinh	QT.HT.35	Ngày trong ngày làm việc hoặc trong ngày làm việc tiếp theo nếu tiếp nhận yêu cầu sau 15 giờ, kể từ ngày nhận hồ sơ đầy đủ và hợp lệ.
35.	Liên thông đăng ký khai tử, xóa đăng ký thường trú, giải	QT.HT.36	Trong ngày

	quyết mai tang phí, tử tuất		làm việc
36.	Liên thông thủ tục hành chính về đăng ký khai sinh, đăng ký thường trú, cấp thẻ bảo hiểm y tế cho trẻ em dưới 6 tuổi	QT.HT.37	Trong ngày làm việc
V	LĨNH VỰC NUÔI CON NUÔI		
1.	Ghi vào Sổ đăng ký nuôi con nuôi việc nuôi con nuôi đã được giải quyết tại cơ quan có thẩm quyền của nước ngoài	QT.NCN.01	Ngay trong ngày tiếp nhận hồ sơ, nếu phải xác minh thì không quá 1,5 ngày làm việc .
2.	Đăng ký việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.02	3.5 ngày làm việc (nếu thường trú và tạm trú cùng nơi; 12 ngày làm việc (nếu nơi khác) - Kiểm tra hồ sơ, lấy ý kiến 10 ngày; - Thời gian để người liên quan thau đổi ý kiến: 10 ngày' - Đăng ký và giao nhận con nuôi: 05 ngày
3.	Đăng ký lại việc nuôi con nuôi trong nước	QT.NCN.03	05 ngày làm việc; trường hợp cần xác minh thì không quá 10 ngày làm việc

VI	GIẢI QUYẾT KHIẾU NẠI, TỔ CÁO, PHÒNG CHỐNG THAM NHŨNG, XỬ LÝ ĐƠN THƯ; THANH TRA		
1.	Thủ tục giải quyết khiếu nại lần đầu tại cấp xã		- Trường hợp bình thường: không quá 30 ngày; phức tạp: không quá 45 ngày kể từ ngày thụ lý. - Trường hợp vùng sâu, vùng xa đi lại khó khăn: không quá 45 ngày; phức tạp: không quá 60 ngày kể từ ngày thụ lý.
2.	Thủ tục giải quyết tố cáo tại cấp xã		Không quá 30 ngày kể từ ngày thụ lý tố cáo. Đối với vụ việc phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo một lần nhưng không quá 30 ngày. Đối với vụ việc đặc biệt phức tạp thì có thể gia hạn giải quyết tố cáo hai lần, mỗi lần không quá 30 ngày

3.	Thủ tục tiếp công dân tại cấp xã		Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh.
4.	Thủ tục xử lý đơn tại cấp xã		Trong thời hạn 10 ngày làm việc, kể từ ngày tiếp nhận nội dung khiếu nại, tố cáo, kiến nghị, phản ánh người tiếp công dân có trách nhiệm trả lời trực tiếp hoặc thông báo bằng văn bản đến người đã đến khiếu nại, kiến nghị, phản ánh.